

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
MỤC LỤC	01
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-2 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

- Công ty Cổ phần Lilama 69-2 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-2 thành Công ty Cổ phần Lilama 69-2 theo Quyết định số 1691/1999/QĐ-BXD ngày 02/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần với mã số Doanh nghiệp 0200155547, thay đổi lần thứ 4 ngày 08/02/2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.
- Vốn Điều lệ: 45.000.000.000 đồng; Vốn thực góp đến 31/12/2010: **44.808.610.000 đồng**.
Trong đó: - Vốn Nhà nước chiếm 50,38% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 22.576.350.000 đồng (2.257.635 cổ phần);
- Vốn các cổ đông khác chiếm 49,62,% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 22.232.260.000 đồng (2.223.226 cổ phần).
- Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 26, Phố Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Điện thoại : (031) 3 824 055 Fax: (031) 3 824 562.
- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế đến 220KV; Xây dựng nhà ở, trang trí nội thất, kinh doanh bất động sản; Chế tạo thiết bị, thiết bị phi tiêu chuẩn, sản xuất kết cấu thép, chế tạo bình, bể chịu áp lực, bồn chứa xăng dầu, sơn, mạ thiết bị kết cấu thép; Lắp đặt thiết bị, dây chuyền thiết bị công nghệ, lắp đặt điện nước, thông gió, điều hoà các công trình công nghiệp và dân dụng; Kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 20 được đính kèm Báo cáo này.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thanh	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Nga	Uỷ viên
Ông Trần Xuân Trường	Uỷ viên
Ông Lê Cao Bằng	Uỷ viên
Ông Nguyễn Sơn Hùng	Uỷ viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sơn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoá	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính tại Hải Phòng (IFC-ACAGroup) - **Thành viên Hạng Kiểm toán Quốc tế Kreston International**.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Hữu Thanh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Số. /BCKT 2010-2

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 69-2

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Lilama (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Như đã trình bày tại Bản thuyết minh ghi chú số 2 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các ghi chú trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Không thống nhất trong xử lý kế toán

Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 128/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Tại ngày 31/12/2010, nếu Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định thì chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2010 sẽ tăng thêm 3.274.389.213 VND và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 của Công ty sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Comment [T1]: Khác biệt trong xử lý kế toán

Comment [T2]: 228/2009

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ~~ngoại trừ không thống nhất trong xử lý kế toán nêu trên~~, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Ý kiến (tiếp theo)

Lưu ý:

Tuy không đưa ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã thu thập được các tài liệu chứng minh được khả năng thu hồi khoản công nợ trên 02 năm mà theo quy định tại Thông tư số 128/2009 /TT-BTC ngày 07/12/2009 Công ty sẽ phải trích lập dự phòng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng khoản công nợ này chắc chắn sẽ thu hồi được trong đầu năm 2011, do đó, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản nợ chưa thu được này tại 31/12/2010 với giá trị khoảng 04 tỷ.

Comment [T3]: 228/2009

Nguyễn Hồng Hiền
Giám đốc Chi nhánh Hải Phòng
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1117/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH (IFC-ACAGroup) tại Hải Phòng
Ngày 18 tháng 02 năm 2011
Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam.

Lương Thị Thúy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1148/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
Số 26 Tân Viên, Phường Thường Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		182.235.568.464	144.035.240.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.032.267.377	17.586.851.057
1. Tiền	111	6.1	18.032.267.377	17.586.851.057
III. Phải thu ngắn hạn	130		118.372.270.667	91.360.598.728
1. Phải thu khách hàng	131		108.716.713.533	75.342.722.888
2. Trả trước cho người bán	132		13.836.183.616	829.355.301
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		20.000.000	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6.2	45.133.844	19.434.280.865
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.245.760.326)	(4.245.760.326)
IV. Hàng tồn kho	140		43.964.133.058	33.754.173.294
1. Hàng tồn kho	141	6.3	43.964.133.058	33.754.173.294
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.866.897.362	1.333.617.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.413.333	304.030.005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		127.876.688	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		32.933.972	52.253.575
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.4	1.684.673.369	977.334.165
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		101.131.878.817	65.637.593.296
II. Tài sản cố định	220		101.070.741.356	60.223.972.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.5	35.378.696.354	34.949.033.870
- Nguyên giá	222		60.702.842.122	54.824.310.359
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.324.145.768)	(19.875.276.489)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.6	2.488.096.261	-
- Nguyên giá	228		3.423.828.108	935.731.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(935.731.847)	(935.731.847)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.7	63.203.948.741	25.274.938.627
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	5.220.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.8	-	5.220.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		61.137.461	193.620.799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		61.137.461	193.620.799
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		283.367.447.281	209.672.834.120

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		181.722.235.130	144.035.240.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.032.267.377	17.586.851.057
1. Tiền	111	6.1	18.032.267.377	17.586.851.057
III. Phải thu ngắn hạn	130		117.858.937.333	91.360.598.728
1. Phải thu khách hàng	131		108.203.380.199	75.342.722.888
2. Trả trước cho người bán	132		13.836.183.616	829.355.301
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		20.000.000	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6.2	45.133.844	19.434.280.865
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.245.760.326)	(4.245.760.326)
IV. Hàng tồn kho	140		43.964.133.058	33.754.173.294
1. Hàng tồn kho	141	6.3	43.964.133.058	33.754.173.294
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.866.897.362	1.333.617.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.413.333	304.030.005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		127.876.688	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		32.933.972	52.253.575
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.4	1.684.673.369	977.334.165
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		101.131.878.817	65.637.593.296
II. Tài sản cố định	220		101.070.741.356	60.223.972.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.5	35.378.696.354	34.949.033.870
- Nguyên giá	222		60.702.842.122	54.824.310.359
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.324.145.768)	(19.875.276.489)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.6	2.488.096.261	-
- Nguyên giá	228		3.423.828.108	935.731.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(935.731.847)	(935.731.847)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.7	63.203.948.741	25.274.938.627
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	5.220.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.8	-	5.220.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		61.137.461	193.620.799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		61.137.461	193.620.799
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		282.854.113.947	209.672.834.120

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
Số 26 Tân Viên, Phường Thường Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		205.710.602.498	133.245.912.055
I. Nợ ngắn hạn	310		153.618.807.459	102.725.133.218
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.9	62.189.252.693	58.223.510.969
2. Phải trả người bán	312		31.119.238.604	31.038.137.291
3. Người mua trả tiền trước	313		47.283.387.164	1.664.223.531
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.10	4.111.879.644	3.326.116.651
5. Phải trả công nhân viên	315		5.320.195.150	5.731.150.000
6. Chi phí phải trả	316		112.193.942	162.875.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	404.738.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	6.11	1.952.949.515	1.103.024.731
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.529.710.747	1.071.357.045
II. Nợ dài hạn	330		52.091.795.039	30.520.778.837
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.12	52.091.795.039	30.408.584.895
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	112.193.942
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		77.656.844.783	76.426.922.065
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	6.13	77.656.844.783	76.426.922.065
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.808.610.000	44.808.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.442.583.000	10.442.583.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	53.628.646
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.145.815.030	9.537.652.838
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		1.665.737.660	1.169.921.760
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		892.199.725	793.036.545
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.701.899.368	9.621.489.276
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		283.367.447.281	209.672.834.120

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		205.197.269.164	133.245.912.055
I. Nợ ngắn hạn	310		152.993.280.183	102.725.133.218
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.9	62.189.252.693	58.223.510.969
2. Phải trả người bán	312		31.119.238.604	31.038.137.291
3. Người mua trả tiền trước	313		46.770.053.830	1.664.223.531
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.10	4.111.879.644	3.326.116.651
5. Phải trả công nhân viên	315		5.320.195.150	5.731.150.000
6. Chi phí phải trả	316		-	162.875.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	404.738.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	6.11	1.952.949.515	1.103.024.731
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.529.710.747	1.071.357.045
II. Nợ dài hạn	330		52.203.988.981	30.520.778.837
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.12	52.091.795.039	30.408.584.895
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		112.193.942	112.193.942
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		77.656.844.783	76.426.922.065
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	6.13	77.656.844.783	76.426.922.065
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.808.610.000	44.808.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.442.583.000	10.442.583.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	53.628.646
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.145.815.030	9.537.652.838
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		1.665.737.660	1.169.921.760
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		892.199.725	793.036.545
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.701.899.368	9.621.489.276
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		282.854.113.947	209.672.834.120

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2010	31/12/2009
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	2.700,33	524,27
- EUR	19.930,17	389,65

Nguyễn Hữu Thanh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Vũ Thị Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.14	157.750.087.160	138.319.328.394
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10		157.750.087.160	138.319.328.394
4. Giá vốn hàng bán	11	6.15	131.618.086.618	118.025.053.028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.132.000.542	20.294.275.366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.16	578.647.098	1.631.222.541
7. Chi phí tài chính	22	6.17	7.867.454.179	5.882.746.851
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.859.207.728	5.798.711.224
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.595.565.676	4.293.834.761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		13.247.627.785	11.748.916.295
11. Thu nhập khác	31		382.267.300	225.242.619
12. Chi phí khác	32		296.865.093	2.674.000
13. Lợi nhuận khác	40		85.402.207	222.568.619
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.333.029.992	11.971.484.914
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.18	3.324.618.342	1.715.436.929
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.008.411.650	10.256.047.985
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.19	2.234	2.289

Nguyễn Hữu Thanh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Vũ Thị Nga
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
Số 26 Tân Viên, Phường Thường Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	188.220.020.631	147.614.327.447
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(170.204.875.523)	(105.895.719.707)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(34.732.209.076)	(31.715.438.669)
Tiền chi trả lãi vay	04	(7.453.883.260)	(3.970.145.480)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.427.879.735)	(2.734.879.077)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.381.842.647	10.573.587.684
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.059.393.071)	(18.474.449.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41.276.377.387)	(4.602.717.635)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.462.481.284)	(24.706.262.737)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	1.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.220.000.000	5.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.757.518.716	(18.706.262.737)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	18.748.775.500	502.417.500
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	120.372.888.251	109.079.072.679
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(94.723.936.383)	(72.897.310.568)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.468.009.000)	(5.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	39.929.718.368	30.984.179.611
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	410.859.697	7.675.199.239
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.586.851.057	9.858.023.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	34.556.623	53.628.646
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	18.032.267.377	17.586.851.057

	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	188.220.020.631	147.614.327.447
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(143.099.995.577)	(105.895.719.707)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(34.732.209.076)	(31.715.438.669)
Tiền chi trả lãi vay	04	(7.859.207.728)	(3.970.145.480)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.427.879.735)	(2.734.879.077)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.330.227.566	10.573.587.684
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.901.084.922)	(18.474.449.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.470.128.841)	(4.602.717.635)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(30.567.361.230)	(24.706.262.737)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	1.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.220.000.000	5.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.347.361.230)	(18.706.262.737)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu (*)	31	18.748.775.500	502.417.500
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	120.372.888.251	109.079.072.679
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(94.723.936.383)	(72.897.310.568)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.169.377.600)	(5.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	37.228.349.768	30.984.179.611
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	410.859.697	7.675.199.239
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.586.851.057	9.858.023.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	34.556.623	53.628.646
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	18.032.267.377	17.586.851.057

Formatted: Font: 10.5 pt

Nguyễn Hữu Thanh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Vũ Thị Nga
Kế toán trưởng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 69-2 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-2 thành Công ty Cổ phần Lilama 69-2 theo Quyết định số 1691/1999/QĐ-BXD ngày 02/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần với mã số Doanh nghiệp 0200155547 thay đổi lần thứ 4 ngày 08/02/2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 1044 người (năm 2009 là: 913 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế đến 220KV; Xây dựng nhà ở, trang trí nội thất, kinh doanh bất động sản; Chế tạo thiết bị, thiết bị phi tiêu chuẩn, sản xuất kết cấu thép, chế tạo bình, bể chịu áp lực, bồn chứa xăng dầu, sơn, mạ thiết bị kết cấu thép; Lắp đặt thiết bị, dây chuyền thiết bị công nghệ, lắp đặt điện nước, thông gió, điều hoà các công trình công nghiệp và dân dụng; Kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng các công trình công nghiệp; Chế tạo thiết bị, thiết bị phi tiêu chuẩn, sản xuất kết cấu thép, chế tạo bình, bể chịu áp lực, bồn chứa xăng dầu, sơn, mạ thiết bị kết cấu thép; lắp đặt thiết bị, dây chuyền thiết bị công nghệ, lắp đặt điện nước, thông gió, điều hoà các công trình công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Công ty có 01 Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc có lập Báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính của Công ty được tổng hợp trên cơ sở Báo cáo tài chính văn phòng Công ty và đơn vị phụ thuộc. Doanh thu và giá vốn nội bộ; các khoản công nợ nội bộ đã được loại trừ toàn bộ trên Báo cáo tài chính toàn Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2 Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư 228/2209/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

Nếu trích lập theo thông tư nói trên, mức trích lập dự phòng các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán đến 31/12/2010 là 3.274.389.213 VNĐ. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các khoản công nợ quá hạn chưa trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2010 có thể thu hồi được nên chưa trích lập dự phòng bổ sung.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của Công ty tuân thủ theo Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 05
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05-06 – 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị thương hiệu góp vốn của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, chứng chỉ quản lý chất lượng ISO 9001 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn 20 năm.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ một đến ba năm theo thời gian sử dụng hữu ích.

Comment [T4]: Theo quy định thì thương hiệu góp vốn ko được coi là TSCĐ vô hình, cần xem xét lại để đưa ý kiến trên FS

Clear: đã khấu hao hết, em nghĩ ko ảnh hưởng đến nhiều, chỉ có thể bỏ qua hoặc đưa ghi chú vào tài sản được không.

Comment [T5]: Clear: Tăng 31/12/2010 do vậy ko khấu hao.

Comment [T6]: Sao ko thấy có chi phí khấu hao của quyền sử dụng đất có thời hạn này -> clear: tăng vào 31/12/2010 -> ko tăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được khách hàng chấp thuận thanh toán thông qua biên bản xác nhận khối lượng.

4.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Một số các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, và Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 được điều chỉnh hồi tố như sau.

Khoản mục	Mã số	Số liệu tại	Số liệu tại	Chênh lệch VND	Ghi chú
		31/12/2009 đã kiểm toán VND	31/12/2009 đã điều chỉnh lại VND		
Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán					
Phải thu khách hàng	131	74.829.389.554	75.342.722.888	513.333.334	(1)
Trả trước cho người bán	132	805.516.839	829.355.301	23.838.462	(2)
Hàng tồn kho	141	35.493.815.689	33.754.173.294	(1.739.642.395)	(3)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.243.418.636	3.326.116.651	82.698.015	(4)
Lợi nhuận chưa phân phối	420	10.906.657.890	9.621.489.276	(1.285.168.614)	(5)
Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	137.852.661.727	138.319.328.394	466.666.667	(1)
Giá vốn hàng bán	11	116.308.113.930	118.025.053.028	1.716.939.098	(6)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	13.221.757.345	11.971.484.914	(1.250.272.431)	(5)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.680.540.746	1.715.436.929	34.896.183	(5)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	11.541.216.599	10.256.047.985	(1.285.168.614)	(5)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.576	2.289	(287)	(5)

(1) Tăng do tăng doanh số khoản cho thuê cầu quý IV năm 2009, giá trị chưa thuế là 466.666.667VND, số thuế GTGT tương ứng là 46.666.667 VND.

(2) Tăng 23.838.462 VND do đã thanh toán hết cho nhà cung cấp, khoản chi phí thuê cầu ghi trùng (trong đó giá trị chưa thuế là 22.703.297 VND, thuế GTGT là 1.135.165 VND).

(3) Giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Cái Lân đang ghi nhận cao hơn khối lượng kiểm kê là 1.075.988.515 VND và điều chỉnh giảm chi phí nguyên vật liệu đã hạch toán cho công trình Sơn La nhằm vào công trình Gạch Thái Bình số tiền là 663.653.880 VND.

(4) Tăng thuế GTGT như ghi chú (1) và giảm thuế GTGT được khấu trừ chi phí thuê cầu ghi trùng là 1.135.165 VND, tăng 34.896.183 VND thuế TNDN do tính toán lại thuế TNDN sau điều chỉnh giảm 191.180.237 VND của hoạt động kinh doanh chính và tăng 191.180.237 VND của khoản lãi tiền gửi, lãi chênh lệch phát sinh không được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

(5) Chênh lệch là do xác định lại kết quả hoạt động kinh doanh và tính lại thuế TNDN phải nộp.

(6) Tăng giá vốn hàng bán theo ghi chú (2) và ghi chú (3).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.740.562.988	1.042.213.609
Tiền gửi ngân hàng	16.291.704.389	16.544.637.448
Cộng	18.032.267.377	17.586.851.057

6.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu về phát hành cổ phiếu	-	18.748.782.000
Bảo hiểm xã hội	-	167.374.394
Công trình An Lão	-	442.343.560
Tổng Công ty Lilama Việt Nam	-	40.961.563
Phải thu khác	45.133.844	34.819.348
Cộng	45.133.844	19.434.280.865

6.3 Hàng tồn kho

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.366.377.690	3.667.948.142
Công cụ, dụng cụ	150.600.121	65.328.121
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	42.447.155.247	30.020.897.031
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	43.964.133.058	33.754.173.294

6.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng tại Công ty	1.387.696.171	777.334.165
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	296.977.198	200.000.000
Cộng	1.684.673.369	977.334.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 31/12/2009	7.906.887.695	15.151.489.972	31.056.046.643	709.886.049	54.824.310.359
Tăng trong năm	665.676.898	3.630.087.636	1.613.636.364	111.938.365	6.021.339.263
Mua trong năm	-	3.630.087.636	1.613.636.364	111.938.365	5.355.662.365
Giảm trong năm	-	-	(142.807.500)	-	(142.807.500)
Thanh lý	-	-	(142.807.500)	-	(142.807.500)
Tại 31/12/2010	8.572.564.593	18.781.577.608	32.526.875.507	821.824.414	60.702.842.122
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 31/12/2009	3.636.708.262	5.335.949.267	10.317.268.715	585.350.245	19.875.276.489
Tăng trong năm	350.555.253	2.095.314.026	3.083.189.414	62.618.085	5.591.676.779
Khấu hao trong năm	350.555.253	2.095.314.026	3.083.189.414	62.618.085	5.591.676.779
Giảm trong năm	-	-	(142.807.500)	-	(142.807.500)
Thanh lý	-	-	(142.807.500)	-	(142.807.500)
Tại 31/12/2010	3.987.263.515	7.431.263.293	13.257.650.629	647.968.330	25.324.145.768
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2009	4.270.179.433	9.815.540.705	20.738.777.928	124.535.804	34.949.033.870
Tại 31/12/2010	4.585.301.078	11.350.314.315	19.269.224.878	173.856.084	35.378.696.354

Nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị lần lượt là: 2.519.044.600 đồng; 4.358.699.431 đồng; 6.930.516.465 đồng và 489.778.848 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định dùng để đảm bảo cho các khoản vay là 10.947.830.836 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.6 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 31/12/2009	-	935.731.847	935.731.847
Tăng trong năm	2.488.096.261	-	2.488.096.261
Mua trong năm	2.488.096.261	-	2.488.096.261
Tại 31/12/2010	<u>2.488.096.261</u>	<u>935.731.847</u>	<u>3.423.828.108</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 31/12/2009	-	935.731.847	935.731.847
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2010	<u>-</u>	<u>935.731.847</u>	<u>935.731.847</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 31/12/2009	-	-	-
Tại 31/12/2010	<u>2.488.096.261</u>	<u>-</u>	<u>2.488.096.261</u>

Comment [T7]: Bổ sung TM về giá trị các lô đất dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn như đã trình bày ở TM vay ngắn hạn.

Clear: ko vay

[Quyền sử dụng đất có thời hạn được thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn như trình bày tại Thuyết minh 6.9.](#)

Formatted: Font: Not Bold

Formatted: Font: Not Bold

Formatted: Indent: Left: 0.38"

Formatted: Font: Not Bold

6.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nhà xưởng xí nghiệp	-	333.285.821
Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện (*)	63.149.696.923	24.941.652.806
Các công trình khác	54.251.818	-
Cộng	<u>63.203.948.741</u>	<u>25.274.938.627</u>

(*) Chi phí Đầu tư dự án Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện tại Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng với diện tích 6 ha.-Tổng mức đầu tư dự kiến là 70 tỷ đồng.

6.8 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Góp vốn đầu tư (*)	-	5.220.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>5.220.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(*) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 1. Năm 2010 khoản đầu tư đã được chuyển nhượng bằng giá mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6.9 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng SHB Hải Phòng (1)	34.335.218.855	23.038.242.851
Ngân hàng VIETBANK (2)	26.374.033.838	21.402.183.118
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (3)	-	13.783.085.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng (4)	1.480.000.000	-
Cộng	62.189.252.693	58.223.510.969

(1) Vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn- Hà Nội (SHB) chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số SHB5L0603/2009/HDHM/SHBHP ngày 23/09/2009 trong vòng 12 tháng với tổng hạn mức là 35 tỷ đồng; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; Lãi suất áp dụng cho 06 tháng đầu là 0,875%/tháng và được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mặt bằng lãi suất Ngân hàng SHB cùng thời điểm điều chỉnh; Khoản vay được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị và phương tiện vật tài theo Biên bản định giá thế chấp số SHB5L0603 ngày 25/02/2009 của Ngân hàng.

(2) Vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương tín chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 11/2009/HMCTD.VBHP.09 ngày 05/08/2009 trong vòng 12 tháng với tổng hạn mức là 22,3 tỷ đồng; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; Lãi suất áp dụng cho từng khế ước nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị khu đất văn phòng Công ty tại số 26 Tân Viên, giá trị lô đất số 112 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng và 28 máy móc thiết bị khác.

(3) Vay Tổng Công ty lắp máy Việt Nam theo hợp đồng số 07/HDVV-TP02007-TCT/2007 ngày 12/06/2006; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh và Đầu tư; Lãi suất áp dụng 9,8%/năm, trả lãi 03 tháng/lần vào ngày cuối cùng của quý; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Phân ánh khoản nợ dài hạn đến hạn trả của hợp đồng Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 124/2007 ngày 14/6/2007 như tại Thuyết minh 6.12.

6.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.938.058.556	3.189.914.774
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.031.730.084	134.991.477
Thuế thu nhập cá nhân	3.667.750	1.210.400
Các loại thuế khác	138.423.254	-
Cộng	4.111.879.644	3.326.116.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	327.227.544	21.793.000
Kinh phí công đoàn	1.193.554.536	847.287.330
Bảo hiểm thất nghiệp	99.766.891	112.318.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	332.400.544	121.625.801
Cộng	1.952.949.515	1.103.024.731

6.12 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng SHB Hải Phòng (1)	48.394.725.639	22.335.487.914
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng (2)	3.697.069.400	7.397.069.400
Các đối tượng khác	-	676.027.581
Cộng	52.091.795.039	30.408.584.895

(1) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (SHB) theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số SHB13L2306/2009/HĐT/TDH-DN/SHB HP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để mua sắm thiết bị thi công; Thời hạn vay là 54 tháng; Lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần theo mặt bằng lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng SHB cùng thời điểm điều chỉnh; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;

Và Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHB HP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; Thời hạn vay là 90 tháng; Lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần theo mặt bằng lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng SHB cùng thời điểm điều chỉnh; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 124/2007 ngày 14/6/2007; Tổng số tiền vay được giải ngân 1 lần; Mục đích vay đầu tư cho dự án theo chiều sâu, nâng cao năng lực thiết bị thi công; Thời hạn vay là 78 tháng kể từ ngày nhận nợ; Lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần theo mặt bằng lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng cùng thời điểm điều chỉnh; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.12 Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng được trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.480.000.000	-
Trong năm thứ hai	1.480.000.000	1.480.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.217.069.400	5.917.069.400
Sau năm năm	-	-
Cộng sau năm năm	5.177.069.400	7.397.069.400
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.480.000.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	3.697.069.400	7.397.069.400

	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn VND	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Phòng VND
Trong vòng một năm	-	1.480.000.000
Trong năm thứ hai	9.678.945.128	1.480.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	29.036.835.383	2.217.069.400
Sau năm năm	9.678.945.128	-
Cộng sau năm năm	48.394.725.639	5.177.069.400
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	-	1.480.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	48.394.725.639	3.697.069.400

Comment [a8]: Ngân hàng TM CP Sài Gòn không có lịch trả nợ, Chi Hiền ghi chú lại nhé, vì e ko file excel của chị

6.13 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Tại 01/01/2009	30.000.000.000	6.000.000.000	290.294.373	12.157.519.312
Lãi trong năm	-	4.442.583.000	502.742.172	10.256.047.985
Tăng trong năm	14.808.610.000	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(5.700.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(6.977.605.770)
Giảm khác	-	-	-	(114.472.251)
Tại 31/12/2009	44.808.610.000	10.442.583.000	793.036.545	9.621.489.276
Lãi trong năm	-	-	-	10.008.411.650
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(7.169.377.600)
Trích lập các quỹ	-	-	99.163.180	(5.690.588.974)
Giảm khác	-	-	-	(68.034.984)
Tại 31/12/2010	44.808.610.000	10.442.583.000	892.199.725	6.701.899.368

(*) Theo Nghị quyết số 13 ngày 07/4/2010 của Đại hội đồng cổ đông năm 2010, quyết định phân chia cổ tức năm 2009 như sau: Trích quỹ Đầu tư phát triển là 3.608.162.192 đồng, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 1.487.447.701, Quỹ dự phòng tài chính 495.815.900, Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ 99.163.180 đồng và chia cổ tức đợt 2 năm 2009 là 16 % (trong đó tạm ứng cổ tức năm 2009 là 10%, thực chi trong 2010 là 6% tương đương với 2.688.516.600 đồng).

Và tạm ứng cổ tức năm 2010 với tỷ lệ 10% (tương đương với 4.480.861.000 đồng) theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày [17 tháng 08 năm 2010](#)~~xx/xx/2010~~.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thay đổi các quỹ

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND
Tại ngày 01/01/2009	5.068.833.535	667.179.588
Trích lập các quỹ	4.468.819.303	502.742.172
Tại ngày 31/12/2009	9.537.652.838	1.169.921.760
Trích lập các quỹ	3.608.162.192	495.815.900
Tại ngày 31/12/2010	13.145.815.030	1.665.737.660

6.14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.750.087.160	138.319.328.394
Cộng	157.750.087.160	138.319.328.394

6.15 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp	131.618.086.618	118.025.053.028
Cộng	131.618.086.618	118.025.053.028

6.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	535.844.024	213.879.883
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	42.803.074	1.417.342.658
Cộng	578.647.098	1.631.222.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.17 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.859.207.728	5.798.711.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.246.451	84.035.627
Cộng	7.867.454.179	5.882.746.851

6.18 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	13.333.029.992	11.971.484.914
<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>12.677.227.138</i>	<i>10.219.474.399</i>
<i>Hoạt động khác</i>	<i>655.802.854</i>	<i>1.752.010.515</i>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		-
<i>Hoạt động khác</i>	<i>(34.556.623)</i>	
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	42.803.074	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.246.451	-
Thu nhập chịu thuế	13.298.473.369	11.971.484.914
<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>12.677.227.138</i>	<i>10.219.474.399</i>
<i>Hoạt động khác</i>	<i>621.246.231</i>	<i>1.752.010.515</i>
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN	3.324.618.342	-
<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>3.169.306.785</i>	<i>2.554.868.600</i>
<i>Giảm 50% do công ty cổ phần hoá</i>	<i>-</i>	<i>(1.277.434.300)</i>
<i>Hoạt động khác</i>	<i>155.311.558</i>	<i>438.002.629</i>
Cộng	3.324.618.342	1.715.436.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	10.008.411.650	10.256.047.985
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.480.861	4.480.861
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.234	2.289

Cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.480.861	4.480.861
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.480.861	4.480.861
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.480.861</i>	<i>4.480.861</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.480.861	4.480.861
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.480.861</i>	<i>4.480.861</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

	31/12/2010	31/12/2009
	VND/Cổ phiếu	VND/Cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan là Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Cung cấp hàng hoá, dịch vụ	3.262.006.413	-
Trả lãi tiền vay	13.783.085.000	3.216.915.000
	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Cung cấp hàng hoá, dịch vụ	3.262.006.413	-
Trả tiền vay	13.783.085.000	3.216.915.000

Formatted: Font: 10.5 pt

7.1 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải trả do ứng trước tiền công trình	8.621.484.825	249.171.130
Vay ngắn hạn	-	13.783.085.000

7.2 Thông tin khác

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-DHCD/2010 ngày 07/4/2010 về việc thông qua phương án phát hành Vốn điều lệ và Giấy chứng nhận số 767/UBCK-GCN của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 28/12/2010. Năm 2011, Công ty sẽ phát hành cổ phiếu để tăng vốn Điều lệ từ 45 tỷ đồng lên 60,683 tỷ đồng theo phương thức chào bán cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1/0,35. Vốn huy động được góp vào Hợp tác xã vật liệu xây dựng Sơn Dương (Công ty Cổ phần Sơn Dương), xây dựng trung tâm thiết kế, đầu tư máy móc thiết bị và bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

7.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được thu thập trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính và điều chỉnh hồi tố theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

*

* *